

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LẠNG SƠN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2019/DS-PT

Ngày 21-01-2019

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất,
tài sản gắn liền với đất, bồi thường
thiệt hại về tài sản và hủy một phần
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Văn Tuệ.

Thẩm phán: Ông Hồ Đức Châm;

Bà Lương Thị Hồng.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Phụng – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 01 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Lạng Sơn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 53/2018/TLPT-DS ngày 11 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất, bồi thường thiệt hại về tài sản và hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2018/DS-ST ngày 26 tháng 9 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 04/2019/QĐ-PT ngày 02 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Dương Văn B; có mặt.

2. Bà Lâm Thị L; có mặt.

Đều cư trú tại: Thôn K, xã L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Lương Thị Hương L, Trợ giúp viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- Bị đơn: Ông Lộc Văn T, cư trú tại: Thôn K, xã L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Âu Thị Đ; có mặt.

2. Bà Hoàng Thị P; vắng mặt.

Đều cư trú tại: Thôn K, xã L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn.

3. Bà Lộc Thị Đ, cư trú tại: Thôn T, xã N, huyện L, tỉnh Lạng Sơn;

4. Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lạng Sơn

Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Văn T, Phó Trưởng phòng T huyện L, tỉnh Lạng Sơn là người đại diện theo ủy quyền (quyết định về việc ủy quyền tham gia tố tụng trong vụ án dân sự ngày 26/6/2018); có mặt.

5. Ủy ban nhân dân xã L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn;

Người đại diện hợp pháp: Bà Mạc Thị Kim O, công chức Đ Ủy ban nhân dân xã L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn là người đại diện theo ủy quyền (giấy ủy quyền ngày 09/5/2018); có mặt.

- *Người kháng cáo:* Ông Lộc Văn T là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Bản án dân sự sơ thẩm, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai của các đương sự và theo Kết luận giám định tư pháp ngày 10/7/2018 của Giám định viên tư pháp theo vụ việc ông Hoàng Văn T, Kết luận giám định tư pháp ngày 15/8/2018 của Giám định viên tư pháp theo vụ việc ông Nông Quốc H đã được các đương sự xác nhận nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Gia đình ông Dương Văn B, bà Lâm Thị L và gia đình Ông Lộc Văn T tranh chấp diện tích đất có tên gọi là: Khu đồi C1 (tên gọi khác là C2) tại thôn K, xã L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn. Tổng diện tích đất tranh chấp là 1.273,2m² trong đó có: 810,5m² đất thuộc một phần thửa đất số 730 và 462,7m² đất thuộc một phần thửa đất số 917, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn. Đất tranh chấp theo hiện trạng là đất rừng sản xuất. Thửa đất số 730, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn có tổng diện tích 8.300,0m² đã được Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lạng Sơn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 629506 số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH00019 ngày 20/6/2011 cho hộ ông Dương Văn B và bà Lâm Thị L. Thửa đất số 917, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn có tổng diện tích 31.406m² chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân, tổ chức, hộ gia đình nào.

Về cây trên đất, tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/4/2018 thể hiện trên 1.273,2m² đất tranh chấp có 1712 cây vầu được trồng tại 342,2 m² đất thuộc một phần thửa đất số 730; có 28 cây sớ trên một phần thửa đất số 730 và một phần thửa đất số 917 nằm từ phần đất đã trồng vầu hất ngược lại lên phía đường đất trong đó có 14 cây sớ có đường kính từ 05 đến 10cm, 14 cây sớ có đường kính từ 11 đến 20cm. Ngoài ra, còn có 12 cây sớ trên một phần thửa đất số 730, 917 (trong đó có 06 cây sớ có đường kính từ 05 đến 10cm, 06 cây sớ có đường kính từ 11 đến 20cm) bị chặt vào năm 2017.

Qua quá trình giải quyết vụ án, ông Dương Văn B trình bày: Đất tranh chấp có nguồn gốc do gia đình nguyên đơn khai phá, cải tạo sử dụng từ năm 1990 không có tranh chấp với ai. Trong quá trình quản lý sử dụng đất phần đất tranh chấp tại thửa đất số 730 nguyên đơn đã được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất. Hiện toàn bộ thửa đất số 730, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn có tổng diện tích 8.300m² đã được Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lạng Sơn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 629506, số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH00019 cấp ngày 20/6/2011 cho hộ ông Dương Văn B và bà Lâm Thị L. Đối với phần đất tranh chấp thuộc một phần thửa đất số 917, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn do bị đơn tranh chấp nên nguyên đơn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trên phần đất này đã tồn tại các cây sớ do nguyên đơn trồng từ năm 1990-1991. Nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết để nguyên đơn được quyền quản lý sử dụng 1.273,2m² đất và sở hữu cây trên đất; bị đơn phải bồi thường thiệt hại 12 cây sớ cho nguyên đơn theo giá trị được thể hiện tại biên bản định giá tài sản ngày 23/4/2018 là 2.310.000 đồng. Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, giám định với tổng số tiền là 21.726.000 đồng mà nguyên đơn đã nộp tạm ứng đồng thời miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

Ông Lộc Văn T trình bày: Diện tích, địa danh địa điểm, số thửa đất, số tờ bản đồ của đất tranh chấp đúng như nguyên đơn trình bày. Toàn bộ đất tranh chấp có nguồn gốc là đất ông cha để lại cho bị đơn nên thuộc quyền quản lý, sử dụng của bị đơn. Trên đất tranh chấp tại thửa đất số 730 có các cây vầu do gia đình nguyên đơn trồng vào năm 1990, tại cả 02 thửa đất đang có tranh chấp hiện có 28 cây sớ, ngoài ra còn có 12 cây sớ bị đơn đã khai thác chặt vào năm 2017. Toàn bộ cây sớ hiện có và cây sớ đã khai thác là do gia đình bị đơn trồng vào năm 1996, cụ thể là do bà Hoàng Thị P, bà Lộc Thị Đ, Ông Lộc Văn T trồng. Việc Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lạng Sơn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 629506 ngày 20/6/2011 cho nguyên đơn đối với diện tích 810,5m² đất thuộc một phần thửa đất số 730, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn là không đúng pháp luật. Vì vậy, bị đơn bác bỏ toàn bộ các yêu cầu khởi kiện nguyên đơn đã đưa ra, bị đơn đề nghị được quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đất tranh chấp và sở hữu cây trên đất, đồng thời yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 629506 mà Ủy ban

nhân dân huyện L, tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 20/6/2011 cho nguyên đơn đối với diện tích 810,5m² đất thuộc một phần thửa đất số 730. Tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn và gia đình bị đơn đã thừa nhận 810,5m² đất thuộc một phần thửa đất số 730, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn thuộc quyền quản lý, sử dụng của nguyên đơn. Việc Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lạng Sơn cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với diện tích đất trên cho nguyên đơn là đúng quy định của pháp luật. Bị đơn và gia đình của mình không yêu cầu Tòa án hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với diện tích đất trên.

Về phía người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phía bên bị đơn là Bà Âu Thị Đ, Hoàng Thị P, Lộc Thị Đ đều nhất trí với ý kiến trình bày của Ông Lộc Văn T.

Với nội dung vụ án như trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2018/DS-ST ngày 26-9-2018 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Lạng Sơn quyết định:

Căn cứ các Điều 4, 5, 6, 10, 50, khoản 2 Điều 52, Điều 105, Điều 123 Luật Đất đai năm 2003 và khoản 1, khoản 2 Điều 135 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ các Điều 3, 4, 26, 98, 99, 100, 166 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ các Điều 158, 160, 161, 163, 164, 166, 170, 189, 221, 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 34, Điều 147, khoản 1 Điều 157, Điều 158, khoản 2 Điều 161, Điều 162, khoản 1 Điều 165, Điều 166, khoản 2 Điều 229, khoản 2 Điều 244, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, 14, 15, khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu cây trên đất và nghĩa vụ thanh toán giá trị cây trồng trên đất

1.1 Ông Dương Văn B và bà Lâm Thị L được quyền quản lý và sử dụng 1.273,2m² đất rừng sản xuất tại khu đồi C1 (tên gọi khác là C2) thôn K, xã L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn bao gồm:

- Diện tích 810,5m² đất thuộc một phần thửa đất số 730, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 629506 số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH00019 của Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 20 tháng 6 năm 2011 cho hộ ông Dương Văn B và bà Lâm Thị L. Diện tích đất có ranh giới tiếp giáp và kích thước cạnh như sau:

+ Phía Bắc - Đông Bắc: Giáp với phần đất còn lại của thửa đất số 730, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn (từ mốc 23

đến mốc 13 theo chiều kim đồng hồ) có cạnh gấp khúc $13,28\text{m} + 4,0\text{m} + 17,46\text{m} + 16,03\text{m} + 13,60\text{m} + 11,05\text{m} + 10,44\text{m} + 2,24\text{m} + 5,66\text{m} + 1,55\text{m}$.

+ Phía Đông Nam: Giáp suối (từ mốc 13 đến mốc 12 theo chiều kim đồng hồ) có kích thước $3,95\text{m}$.

+ Phía Nam - Tây Nam: Giáp với một phần của thửa đất số 730, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn và giáp với một phần của thửa đất số 917, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn ông Dương Văn B, bà Lâm Thị L được quyền quản lý, sử dụng (từ mốc 12, 11, 10 đến mốc 24 theo chiều kim đồng hồ) có cạnh gấp khúc $12,59\text{m} + 8,42\text{m} + 50,50\text{m}$.

+ Phía Tây - Tây Bắc: Giáp với một phần của thửa đất số 918, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn (từ mốc 24 đến mốc 23 theo chiều kim đồng hồ) có kích thước $18,67\text{m}$.

- Diện tích $462,7\text{m}^2$ đất thuộc một phần thửa đất số 917, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích đất có ranh giới tiếp giáp và kích thước cạnh như sau:

+ Phía Bắc - Đông Bắc: Giáp với một phần của thửa đất số 730, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn (từ mốc 24 đến mốc 10 theo chiều kim đồng hồ) ông Dương Văn B, bà Lâm Thị L được quyền quản lý, sử dụng có kích thước $50,50\text{m}$.

+ Phía Đông Nam: Giáp với một phần của thửa đất số 917, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn (từ mốc 10, 9 đến mốc 8 theo chiều kim đồng hồ) có kích thước $2,75\text{m} + 2,24\text{m}$.

+ Phía Nam - Tây Nam: Giáp với một phần của thửa đất số 917, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn (từ mốc 08 đến mốc 02 theo chiều kim đồng hồ) có cạnh gấp khúc $7,21\text{m} + 6,40\text{m} + 8,06\text{m} + 4,12\text{m} + 5,83\text{m} + 13,89\text{m}$.

+ Phía Tây - Tây bắc: Giáp với một phần của thửa đất số 918, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn, hiện trạng một phần là đường đất (từ mốc 02 đến mốc 25, 24 theo chiều kim đồng hồ) có cạnh gấp khúc $11,72\text{m} + 5,38\text{m}$.

1.2 Ông Dương Văn B và bà Lâm Thị L được quyền sở hữu cây trồng hiện có trên đất gồm: Toàn bộ các cây vầu, 28 cây sớ trong đó có 14 cây sớ có đường kính từ 05 đến 10cm, 14 cây sớ có đường kính từ 11 đến 20cm trên diện tích $1.273,2\text{m}^2$ đất rừng sản xuất tại khu đồi C1 (tên gọi khác là C2) thôn K, xã L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn bao gồm: $810,5\text{m}^2$ đất thuộc một phần thửa đất số 730, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn và $462,7\text{m}^2$ đất thuộc một phần thửa đất số 917, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn.

1.3 Về đăng ký đất đai (quyền sử dụng đất): Ông Dương Văn B và bà Lâm Thị L có nghĩa vụ kê khai, đăng ký đất đai (quyền sử dụng đất) đối với diện

tích 462,7m² đất thuộc một phần thửa đất số 917, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn theo quy định của Luật Đất đai.

1.4 Ông Lộc Văn T phải thanh toán giá trị cây trồng (12 cây sớ) cho ông Dương Văn B và bà Lâm Thị L với tổng số tiền là 2.310.000 đồng (hai triệu ba trăm mười nghìn đồng).

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 629506 số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH00019 của Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 20 tháng 6 năm 2011 cho hộ ông Dương Văn B và bà Lâm Thị L đối với diện tích 810,5m² đất thuộc một phần thửa đất số 730, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; định giá tài sản; giám định

Ông Lộc Văn T phải chịu 21.726.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, giám định. Ông Lộc Văn T phải trả cho ông Dương Văn B và bà Lâm Thị L số tiền là 21.726.000 đồng (hai mươi một triệu bảy trăm hai mươi sáu nghìn đồng) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, giám định.

Ngoài ra Bản án còn quyết định về án phí, lãi suất chậm trả và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Ngày 10/10/2018, Ông Lộc Văn T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Buộc ông Dương Văn B và bà Lâm Thị L chấm dứt tranh chấp đối với diện tích là 462,7m² thuộc một phần thửa đất số 917, tờ bản đồ số 01 bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn. Công nhận cho gia đình ông Lộc Văn T được quyền quản lý và sử dụng toàn bộ diện tích và tài sản trên diện tích đất nêu trên; xác nhận diện tích 810,5m² thuộc một phần thửa đất số 730, tờ bản đồ số 01 bản đồ địa chính đất lâm nghiệp xã L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 629506, gia đình ông Lộc Văn T không có tranh chấp với gia đình ông Dương Văn B và bà Lâm Thị L; Không chấp nhận yêu cầu bồi thường của ông Dương Văn B, bà Lâm Thị L với số tiền là 2.310.000 đồng, không chấp nhận chịu toàn bộ các chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và giám định là 21.726.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Ông Lộc Văn T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông B và bà L là nguyên đơn đã được Tòa án nhân dân huyện Lộc Bình xét xử, chấp nhận yêu cầu, sau khi xét xử bị đơn kháng cáo yêu cầu được quản lý diện tích đất tranh chấp, không chấp nhận bồi thường số cây đã chặt của nguyên đơn và không chịu các chi phí tố tụng.

Về quyền sở hữu diện tích đất tranh chấp, bị đơn không chứng minh được quá trình quản lý sử dụng, nguyên đơn đã quản lý, sử dụng và trồng những cây sớ, trên cơ sở kết quả giám định, 28 cây sớ phù hợp với thời gian nguyên đơn

trồng và được phép tồn tại, như vậy có cơ sở để xác định số cây trên đất là của nguyên đơn, nên diện tích 462,7m² thuộc quyền quản lý của nguyên đơn.

Về bồi thường thiệt hại: 12 cây sở do bị đơn chặt, kết quả giám định đã đủ cơ sở khẳng định, số cây sở là của nguyên đơn, nên bị đơn phải có trách nhiệm bồi thường.

Về chi phí tố tụng: Bị đơn cho rằng không phải chịu là không có căn cứ, theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, những yêu cầu được chấp nhận thì không phải chịu, do đó bị đơn phải chịu các chi phí tố tụng.

Ông Dương Văn B và bà Lâm Thị L đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Ông Lộc Văn T, giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và các đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về kháng cáo của người kháng cáo: Ngày 26/9/2018 xét xử sơ thẩm, đến ngày 10/10/2018 ông T kháng cáo là trong thời hạn luật định.

Quan điểm về việc giải quyết đối với Bản án sơ thẩm bị kháng cáo: Xét nguồn gốc và quá trình quản lý đất tranh chấp và cây trồng trên đất tranh chấp: Đất tranh chấp theo hiện trạng là đất rừng sản xuất. Thửa đất số 917, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn có tổng diện tích 31.406m² chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cá nhân, tổ chức, hộ gia đình nào.

Theo nguyên đơn ông B, bà L thì diện tích 462,7m² đất đang tranh chấp, trước năm 1989 là đất hoang, không người quản lý. Từ năm 1990 gia đình ông B, bà L đã trồng vầu, trồng sở trên phần đất đã khai phá đó. Năm 1990 thì ông B gieo hạt trồng cây sở. Còn Ông Lộc Văn T thì cho rằng đất tranh chấp có nguồn gốc là đất hoang, không người quản lý, từ năm 1978 bố mẹ đẻ của ông đã khai phá, canh tác và trồng nhiều loại cây trên đất như đỗ, bông, hời. Năm 1996 bà Hoàng Thị P, bà Lộc Thị Đ, Ông Lộc Văn T đã trồng các cây sở trên đất. Năm 2005 ông được phân chia và giao miêng toàn bộ phần đất đang có tranh chấp để quản lý, sử dụng. Thời điểm năm 2009 cả gia đình ông T và gia đình ông B đều thực hiện việc kê khai phần đất mình đang quản lý sử dụng với cơ quan Nhà nước (đó là các thửa đất 728; 730; 737; 916; 925) trong đó ông T kê khai thửa đất 728 và 925 tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn, gần với diện tích đất tranh chấp.

Căn cứ Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/4/2018 thể hiện trên 1.273,2m² đất tranh chấp có 1712 cây vầu được trồng tại 342,2 m² đất thuộc một phần thửa đất số 730; có 28 cây sở trên một phần thửa đất số 730 và một phần thửa đất số 917. 28 cây sở nằm từ phần đất đã trồng vầu hất ngược lại lên phía đường đất (trong đó có 14 cây sở có đường kính từ 05 đến 10cm, 14 cây sở có

đường kính từ 11 đến 20cm). Ngoài ra, còn có 12 cây sớ trên một phần thửa đất số 730, 917 (trong đó có 06 cây sớ có đường kính từ 05 đến 10cm, 06 cây sớ có đường kính từ 11 đến 20cm) bị chặt vào năm 2017. Nguyên đơn và gia đình bị đơn đều thừa nhận: Số cây vầu hiện có trên diện tích 342,2 m² là do nguyên đơn trồng vào năm 1990; Ông Lộc Văn T là người đã trực tiếp chặt 12 cây sớ trên đất tranh chấp vào năm 2017. Đối với 28 cây sớ hiện có và 12 cây sớ đã bị chặt trên đất tranh chấp nguyên đơn xác định được trồng năm 1990-1991, còn gia đình bị đơn xác định do gia đình bị đơn trồng năm 1996.

Căn cứ Kết quả giám định ngày 27/4/2018 (BL120) của Bộ môn Khoa học gỗ Viện nghiên cứu công nghiệp rừng, Viện Khoa học lâm nghiệp Việt Nam Giám định viên tư pháp theo vụ việc ông Hoàng Xuân N có Thông báo kết luận giám định tuổi cây đề ngày 07/5/2018, cụ thể: Cây sớ yêu cầu giám định có tuổi là: 26 ±1 năm.

Tại phiên tòa phúc thẩm xác định diện tích đất tranh chấp là 462,7m². Tại phiên tòa, bị đơn cũng thừa nhận trên diện tích đất tranh chấp được trồng toàn cây sớ, bên cạnh diện tích đất tranh chấp chỉ có cây bụi và cây tạp, ngoài ra không trồng cây gì. Như vậy, căn cứ diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay và căn cứ tài liệu hồ sơ vụ án thấy có không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của Ông Lộc Văn T.

Với phân tích nêu trên, thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của Ông Lộc Văn T về yêu cầu được quản lý, sử dụng diện tích 462,7m² đất tranh chấp. Do nội dung kháng cáo này của ông T không có căn cứ để chấp nhận nên việc ông T kháng cáo với nội dung không chấp nhận chi phí bồi thường của ông Dương Văn B và bà Lâm Thị L với số tiền là 2.310.000đ, đối với 12 cây sớ mà Ông Lộc Văn T đã trồng vào năm 1996 và ông Dương Văn B và bà Lâm Thị L phải chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và giám định là 21.726.000đ cũng không có cơ sở để xem xét.

Đề nghị áp dụng Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 bác toàn bộ kháng cáo của Ông Lộc Văn T, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 07/2018/DS-ST ngày 26/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Căn cứ vào chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ; ý kiến của các đương sự, Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa.

[2] Xét kháng cáo của Ông Lộc Văn T về yêu cầu được quyền quản lý và sử dụng diện tích đất tranh chấp, thấy rằng về nguồn gốc đất và quá trình quản lý sử dụng thì nguyên đơn và gia đình bị đơn đều thừa nhận: Số cây vầu hiện có trên diện tích 342,2 m² là do nguyên đơn trồng vào năm 1990; Ông Lộc Văn T là người đã trực tiếp chặt 12 cây sớ trên đất tranh chấp vào năm 2017. Đối với 28 cây sớ hiện có và 12 cây sớ đã bị chặt trên đất tranh chấp nguyên đơn xác định được trồng năm 1990-1991, còn gia đình bị đơn xác định do gia đình bị đơn

trồng năm 1996. Tại Văn bản số 167/NN&PTNT ngày 04/6/2018 của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện L, tỉnh Lạng Sơn cho biết: Thời gian thu hoạch cây sớ: Thu hoạch cây sớ vào tháng 10-11; cây sớ thường được gieo bằng hạt, gieo hạt vào vụ đông tháng 11-12 hoặc vụ xuân tháng 1-2. Thông thường hạt được rải đều trên luống, hạt nảy mầm được cấy vào bầu, cây con 01 năm tuổi mới đem trồng;...gieo hạt trong đồi rừng với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng...bình thường sau 1-2 tháng hạt mới nảy mầm. Trên cơ sở Kết quả giám định ngày 27/4/2018 của Bộ môn Khoa học gỗ Viện nghiên cứu công nghiệp rừng, Viện Khoa học lâm nghiệp Việt Nam Giám định viên tư pháp theo vụ việc ông Hoàng Xuân N có Thông báo kết luận giám định tuổi cây đề ngày 07/5/2018, cụ thể: Cây sớ yêu cầu giám định có tuổi là: 26 ± 1 năm. Như vậy, có đủ căn cứ pháp lý xác định nguyên đơn là người trồng 28 cây sớ trên diện tích 1.273,2m² đất tranh chấp, trong đó có 28 cây sớ hiện có trên đất và 12 cây sớ Ông Lộc Văn T đã chặt vào năm 2017.

[3] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, giám định: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn đã nộp chi phí hết tổng cộng 21.726.000 đồng bao gồm: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: 7.600.000 đồng; chi phí đo đạc, trích đo địa chính khu đất: 8.056.000 đồng; chi phí giám định tuổi cây sớ: 5.770.000 đồng; chi phí giám định việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: 300.000 đồng. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận và các bên cũng không thỏa thuận được về nghĩa vụ chịu số tiền trên. Bởi vậy theo quy định tại khoản 1 Điều 157, Điều 158, khoản 2 Điều 161, Điều 162, khoản 1 Điều 165, Điều 166 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 bị đơn phải chịu toàn bộ các chi phí này. Bị đơn phải có trách nhiệm trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng nguyên đơn đã bỏ ra là 21.726.000 đồng.

[4] Từ những nhận định trên, thấy rằng không có căn cứ để chấp nhận nội dung kháng cáo của Ông Lộc Văn T, cần giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2018/DS-ST ngày 26/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn.

[5] Về án phí phúc thẩm: Ông Lộc Văn T kháng cáo Bản án sơ thẩm nhưng không được chấp nhận. Nhưng Ông Lộc Văn T là người dân tộc thiểu số thường xuyên sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, có đơn xin miễn tiền án phí (có xác nhận của chính quyền địa phương) nên Ông Lộc Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

[6] Các phần của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 158, 160, 161, 163, 164, 166, 170, 189, 221, 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 3, 4, 26, 98, 99, 100, 166 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, 14, 15, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của Ông Lộc Văn T, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2018/DS-ST ngày 26-9-2018 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Lạng Sơn, cụ thể:

1. Về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu cây trên đất và nghĩa vụ thanh toán giá trị cây trồng trên đất

1.1 Ông Dương Văn B và bà Lâm Thị L được quyền quản lý và sử dụng 1.273,2m² đất rừng sản xuất tại khu đồi Chát Nguật (tên gọi khác là Chát Nguột) thôn K, xã L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn bao gồm:

- Diện tích 810,5m² đất thuộc một phần thửa đất số 730, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 629506 số vào sổ cấp giấy chứng nhận: CH00019 của Ủy ban nhân dân huyện L, tỉnh Lạng Sơn cấp ngày 20 tháng 6 năm 2011 cho hộ ông Dương Văn B và bà Lâm Thị L. Diện tích đất có ranh giới tiếp giáp và kích thước cạnh như sau:

+ Phía Bắc - Đông Bắc: Giáp với phần đất còn lại của thửa đất số 730, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn (từ mốc 23 đến mốc 13 theo chiều kim đồng hồ) có cạnh gấp khúc 13,28m + 4,0m + 17,46m + 16,03m + 13,60m + 11,05m + 10,44m + 2,24m + 5,66m + 1,55m.

+ Phía Đông Nam: Giáp suối (từ mốc 13 đến mốc 12 theo chiều kim đồng hồ) có kích thước 3,95m.

+ Phía Nam - Tây Nam: Giáp với một phần của thửa đất số 730, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn và giáp với một phần của thửa đất số 917, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn ông Dương Văn B, bà Lâm Thị L được quyền quản lý, sử dụng (từ mốc 12, 11, 10 đến mốc 24 theo chiều kim đồng hồ) có cạnh gấp khúc 12,59m + 8,42m + 50,50m.

+ Phía Tây - Tây bắc: Giáp với một phần của thửa đất số 918, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn (từ mốc 24 đến mốc 23 theo chiều kim đồng hồ) có kích thước 18,67m.

- Diện tích 462,7m² đất thuộc một phần thửa đất số 917, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn. Diện tích đất có ranh giới tiếp giáp và kích thước cạnh như sau:

+ Phía Bắc - Đông Bắc: Giáp với một phần của thửa đất số 730, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn (từ mốc 24 đến mốc 10 theo chiều kim đồng hồ) ông Dương Văn B, bà Lâm Thị L được quyền quản lý, sử dụng có kích thước 50,50m.

+ Phía Đông Nam: Giáp với một phần của thửa đất số 917, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn (từ mốc 10, 9 đến mốc 8 theo chiều kim đồng hồ) có kích thước 2,75m + 2,24m.

+ Phía Nam - Tây Nam: Giáp với một phần của thửa đất số 917, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn (từ mốc 08 đến mốc 02 theo chiều kim đồng hồ) có cạnh gấp khúc 7,21m + 6,40m + 8,06m + 4,12m + 5,83m + 13,89m.

+ Phía Tây - Tây bắc: Giáp với một phần của thửa đất số 918, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn, hiện trạng một phần là đường đất (từ mốc 02 đến mốc 25, 24 theo chiều kim đồng hồ) có cạnh gấp khúc 11,72m + 5,38m.

(Có bản sơ họa ranh giới, mốc giới khu đất tranh chấp kèm theo bản án).

1.2 Ông Dương Văn B và bà Lâm Thị L được quyền sở hữu cây trồng hiện có trên đất gồm: Toàn bộ các cây vầu, 28 cây sớ trong đó có 14 cây sớ có đường kính từ 05 đến 10cm, 14 cây sớ có đường kính từ 11 đến 20cm trên diện tích 1.273,2m² đất rừng sản xuất tại khu đồi Chát Nguật (tên gọi khác là Chát Nguột) thôn K, xã L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn bao gồm: 810,5m² đất thuộc một phần thửa đất số 730, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn và 462,7m² đất thuộc một phần thửa đất số 917, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn.

1.3 Về đăng ký đất đai (quyền sử dụng đất): Ông Dương Văn B và bà Lâm Thị L có nghĩa vụ kê khai, đăng ký đất đai (quyền sử dụng đất) đối với diện tích 462,7m² đất thuộc một phần thửa đất số 917, tờ bản đồ địa chính đất lâm nghiệp số 01 xã L, huyện L, tỉnh Lạng Sơn theo quy định của Luật Đất đai.

1.4 Ông Lộc Văn T phải thanh toán giá trị cây trồng (12 cây sớ) cho ông Dương Văn B và bà Lâm Thị L với tổng số tiền là 2.310.000 đồng (hai triệu ba trăm mười nghìn đồng).

2. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ; định giá tài sản; giám định

Ông Lộc Văn T phải chịu 21.726.000 đồng tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, giám định. Ông Lộc Văn T phải trả cho ông Dương Văn B và bà Lâm Thị L số tiền là 21.726.000 đồng (hai mươi một triệu bảy trăm hai mươi sáu nghìn đồng) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản, giám định.

3. Nghĩa vụ chịu lãi chậm trả

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với khoản tiền phải thi hành án mà người phải thi hành án chậm thi hành án thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với

thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả được quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí

Ông Dương Văn B và bà Lâm Thị L không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Dương Văn B và bà Lâm Thị L số tiền 440.000 đồng (bốn trăm bốn mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2012/01183 ngày 09 tháng 02 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Lạng Sơn. Ông Lộc Văn T được miễn nộp toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lộc Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND huyện Lộc Bình, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi cục THADS huyện L, tỉnh Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Tổ HCTP; KTNV&THA;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Tòa dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Văn Tuệ